

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐỊNH SƠN

-----oOo-----

HỒ SƠ QUYẾT TOÁN

CÔNG TRÌNH	:	SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH XÂY XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CHỦ ĐẦU TƯ	:	PHÒNG KINH TẾ XÃ KIẾN MINH
ĐỊA ĐIỂM XD	:	XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
NHÀ THẦU THI CÔNG	:	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐỊNH SƠN
NHÀ THẦU TVGS	:	CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ HẢI PHÒNG

Hải Phòng, năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH XÂY XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ KIẾN MINH - TP HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Công thức	Chi phí XD trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG:	Gxd	G1	1.844.437.963	147.555.037	1.991.993.000
1	Sửa chữa	G1	HSQT gói thầu Thi công Sửa chữa hệ thống kênh xây xã Kiến Minh, thành phố Hải Phòng	1.844.437.963	147.555.037	1.991.993.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gql	HSQT gói thầu Tư vấn quản lý dự án	60.399.606	4.831.968	65.232.000
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	Gtv1:Gtv3	222.133.333	17.770.667	239.904.000
1	Chi phí Khảo sát, Lập báo cáo KTKT	Gtv1	HSQT gói thầu Tư vấn khảo sát, lập BCKTKT công trình	167.187.037	13.374.962,96	180.562.000
3	Chi phí thẩm tra phần thiết kế và dự toán	Gtv2	HSQT gói thầu Tư vấn thẩm tra thiết kế và dự toán	6.885.185	550.815	7.436.000
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv6	HSQT gói thầu Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình	48.061.111	3.844.889	51.906.000
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk	Gk1:Gk4	33.502.268	1.795.852	35.298.000
1	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	Gk1	0,121% x Gxd	2.231.770		2.232.000
2	Phí thẩm định tổng dự toán	Gk2	0,117% x Gxd	2.157.992		2.158.000
3	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Gk3	0,570% x TMDT sau loại trừ x 50%	6.664.357		6.664.000
4	Chi phí kiểm toán	Gk4	HSQT gói thầu: Kiểm toán độc lập	22.448.148	1.795.852	24.244.000

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Công thức	Chi phí XD trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
V	DỰ PHÒNG CHI	Gdp				-
	TỔNG CỘNG		I + II + III+IV			2.332.427.000

Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm ba mươi hai triệu, bốn trăm hai mươi bảy nghìn đồng chẵn./.

Kiến Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2026



GIÁM ĐỐC
Trần Đình Hùng

NHÀ THẦU THI CÔNG



Giám đốc
Nguyễn Sĩ Sơn

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



TRƯỞNG PHÒNG
Vũ Hữu Hiệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN HỢP ĐỒNG GIỮA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU (QUYẾT TOÁN A-B)

(Ban hành kèm theo Nghị định số 254/2025/ND-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ)

- 1. Tên dự án: Sửa chữa hệ thống kênh xây xã Kiến Minh, thành phố Hải Phòng
- 2. Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Thi công xây dựng công trình: Sửa chữa hệ thống kênh xây xã Kiến Minh, thành phố Hải Phòng
- 3. Hợp đồng (gồm cả hợp đồng điều chỉnh, bổ sung, phụ lục hợp đồng (nếu có)): 06.1.KXKM/2026/HDTCCXD ngày 06/01/2026
- 4. Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế xã Kiến Minh
- 5. Nhà thầu: Công ty TNHH xây dựng Định Sơn
- 6. Căn cứ xác định: Biên bản nghiệm thu giai đoạn số 01/NTGD ngày 01/02/2026 và 02/NTGD ngày 27/02/2026

STT	Tên công việc (gồm công việc, giai đoạn, bộ phận/hàng hóa/thiết bị/tư vấn/ chi phí khác) theo hợp đồng	Khối lượng hoàn thành			Đơn giá theo HD/PLHD (đồng)	Giá trị đề nghị quyết toán (đồng)	Ghi chú
		Đơn vị tính	Theo HD/PLHD	Quyết toán			
1	2	3	4	5	6	7=5*6	8
A	THEO HỢP ĐỒNG (HD)/PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG (PLHD)						
1	Trong HD ban đầu (bao gồm cả khối lượng tăng, giảm các công việc trong HD ban đầu)					1.991.993.100	
1	Phá lớp vữa trát tường cũ	m2	2.754,684	2.754,684	36.753	101.241.882	
2	Phá dỡ thanh giằng, tường cũ bằng máy khoan bê tông 1,5kW	m3	97,140	97,140	823.811	80.025.210	
3	Đào bùn trong mọi điều kiện, bùn lẫn rác	m3	254,053	254,053	306.272	77.809.161	
4	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	406,286	406,286	82.693	33.597.222	
5	Vận chuyển bằng thủ công 10m khối diêm - vận chuyển phế thải các loại	m3	406,286	406,286	52.066	21.153.806	
6	Vận chuyển bằng thủ công 240m tiếp theo - vận chuyển phế thải các loại	m3	406,286	406,286	132.309	53.755.555	
7	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	406,286	406,286	26.599	10.806.838	
8	Vận chuyển phế thải tiếp 2km bằng ô tô - 5,0T	m3	406,286	406,286	26.599	10.806.838	
9	Bê tông đáy kênh, đá 1x2, rộng ≤250cm, vữa BT M200, PCB30	m3	62,552	62,552	2.223.904	139.109.649	
10	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	m2	2.410,704	2.410,704	99.357	239.519.377	
11	Đổ bê tông thanh giằng, đá 1x2, mác 200, PCB40	m3	3,420	3,420	2.121.258	7.255.312	
12	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn thép, ván khuôn cọc,	100m2	0,867	0,867	10.867.682	9.424.106	
13	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính ≤ 10mm	tấn	1,464	1,464	24.767.015	36.251.901	
14	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 50kg	tấn	297,000	297,000	93.413	27.743.647	

15	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	3,797	3,797	3.782.961	14.363.090	
16	Đất địa phương (k=1.1)	m ³	417,646	417,646	188.514	78.732.071	
	* / Xây lại đoạn kênh bị đổ						
17	Dào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	m ³	55,000	55,000	333.836	18.361.005	
18	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc <= 2,8m vào đất cấp II	100m	119,210	119,210	1.643.587	195.932.020	
19	Cát đen lót móng	m ³	8,515	8,515	575.717	4.902.232	
20	Bê tông móng kênh, đá 1x2, vữa BT M250, PCB30	m ³	25,545	25,545	2.295.926	58.649.417	
21	Ván khuôn gia cố móng kênh	m ²	48,732	48,732	127.004	6.189.175	
22	Rải nylon lót	100m ²	1,703	1,703	1.052.698	1.792.745	
23	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường kênh, vữa XM mác 75, PCB30	m ³	147,365	147,365	3.237.520	477.097.169	
24	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB30	m ²	1.751,640	1.751,640	116.200	203.540.997	
25	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu, 1 lớp giấy 1 lớp nhựa	m ²	36,493	0,000	162.557	0	
	Vận chuyển vật liệu thủ công từ đường lớn vào công trình						
26	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Cát các loại	m ³	206,901	206,901	22.970	4.752.600	
27	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Cát các loại	m ³	206,901	206,901	58.804	12.166.656	
28	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Đá các loại	m ³	81,168	81,168	26.952	2.187.622	
29	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Đá các loại	m ³	81,168	81,168	73.505	5.966.241	
30	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Đất các loại	m ³	417,646	417,646	26.952	11.256.377	
31	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Đất các loại	m ³	417,646	417,646	73.505	30.699.209	
32	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Gạch xây các loại	1000v	81,051	81,051	22.970	1.861.768	
33	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Gạch xây các loại	1000v	81,051	81,051	58.804	4.766.126	
34	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Xi măng bao	tấn	79,054	79,054	22.970	1.815.899	
35	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Xi măng bao	tấn	79,054	79,054	58.804	4.648.703	
36	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Tre, cây chống	100 cây	51,928	51,928	19.295	1.001.955	
37	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Tre, cây chống	100 cây	51,928	51,928	51.454	2.671.881	
38	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Sắt thép các loại	tấn	1,513	1,513	24.808	37.537	
39	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Sắt thép các loại	tấn	1,513	1,513	66.155	100.098	
2	Các công việc phát sinh được bổ sung ngoài HD ban đầu theo quy định (nếu có)						
2.1	Không có					0	
B	ĐIỀU CHỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC (THUẾ, PHÍ ...)						
	Không có					0	
C	ĐIỀU CHỈNH THEO KẾT LUẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN (THANH TRA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC, ...) trong trường hợp chưa giảm trừ (khối lượng, dự toán, thanh toán) trong quá trình thực hiện hợp đồng						
	Không có					0	
D	GIÁ TRỊ ĐIỀU CHỈNH GIÁ (Đối với các HD theo đơn giá điều chỉnh)						

	Không có					0	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)					1.991.993.100	
	TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)					1.991.993.000	

Giá trị quyết toán: -

Bằng số: 1.991.993.000 đồng

Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm chín mươi một triệu, chín trăm chín mươi ba nghìn đồng chẵn./

Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

NHÀ THẦU



Giám đốc
Nguyễn Sĩ Sơn



TRƯỞNG PHÒNG
Vũ Hữu Hiệp

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG QUYẾT TOÁN

1. Tên dự án: Sửa chữa hệ thống kênh xây xã Kiến Minh, thành phố Hải Phòng
2. Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Thi công xây dựng công trình: Sửa chữa hệ thống kênh xây xã Kiến Minh, thành phố Hải Phòng
3. Hợp đồng (gồm cả hợp đồng điều chỉnh, bổ sung, phụ lục hợp đồng (nếu có)): 06.1.KXKM/2026/HDTCCXD ngày 06/01/2026
4. Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế xã Kiến Minh
5. Nhà thầu: Công ty TNHH xây dựng Định Sơn
6. Nhà thầu TVGS: Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng và Dịch Vụ Hải Phòng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Ghi chú
			Theo hợp đồng	Quyết toán	Chênh lệch	
1	Phá lớp vữa trát tường cũ	m2	2.754,684	2.754,684	-	
2	Phá dỡ thanh giằng, tường cũ bằng máy khoan bê tông 1,5kW	m3	97,140	97,140	-	
3	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6m$ (có hành lang, lối vào)	m3	0,000	0,000	-	
3	Đào bùn trong mọi điều kiện, bùn lẫn rác	m3	254,053	254,053	-	
4	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	406,286	406,286	-	
5	Vận chuyển bằng thủ công 10m khởi điểm - vận chuyển phế thải các loại	m3	406,286	406,286	-	
6	Vận chuyển bằng thủ công 240m tiếp theo - vận chuyển phế thải các loại	m3	406,286	406,286	-	
7	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	406,286	406,286	-	
8	Vận chuyển phế thải tiếp 2km bằng ô tô - 5,0T	m3	406,286	406,286	-	
9	Bê tông đáy kênh, đá 1x2, rộng $\leq 250cm$, vữa BT M200, PCB30	m3	62,552	62,552	-	
10	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	m2	2.410,704	2.410,704	-	
11	Đổ bê tông thanh giằng, đá 1x2, mác 200,	m3	3,420	3,420	-	
12	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn thép, ván khuôn cọc, cột	100m2	0,867	0,867	-	
13	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính $\leq 10mm$	tấn	1,464	1,464	-	
14	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 50kg$	tấn	297,000	297,000	-	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Ghi chú
			Theo hợp đồng	Quyết toán	Chênh lệch	
15	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	3,797	3,797	-	
16	Đất địa phương (k=1.1) */ Xây lại đoạn kênh bị đổ	m3	417,646	417,646	-	
17	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cấp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <=1m, đất cấp II	m3	55,000	55,000	-	
18	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc <= 2,8m vào đất cấp II	100m	119,210	119,210	-	
19	Cát đen lót móng	m3	8,515	8,515	-	
20	Bê tông móng kênh, đá 1x2, vữa BT M250,	m3	25,545	25,545	-	
21	Ván khuôn gia cố móng kênh	m2	48,732	48,732	-	
22	Rải nilon lót	100m2	1,703	1,703	-	
23	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường kênh, vữa XM mác 75, PCB30	m3	147,365	147,365	-	
24	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB30	m2	1.751,640	1.751,640	-	
25	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu, 1 lớp giấy 1 lớp nhựa	m2	36,493	0,000	- 36,493	
26	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Cát các loại	m3	206,901	206,901	-	
27	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Cát các loại	m3	206,901	206,901	-	
28	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Đá các loại	m3	81,168	81,168	-	
29	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Đá các loại	m3	81,168	81,168	-	
30	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Đất các loại	m3	417,646	417,646	-	
31	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Đất các loại	m3	417,646	417,646	-	
32	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Gạch xây các loại	1000v	81,051	81,051	-	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Ghi chú
			Theo hợp đồng	Quyết toán	Chênh lệch	
33	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Gạch xây các loại	1000v	81,051	81,051	-	
34	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Xi măng bao	tấn	79,054	79,054	-	
35	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Xi măng bao	tấn	79,054	79,054	-	
36	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Tre, cây chống	100 cây	51,928	51,928	-	
37	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Tre, cây chống	100 cây	51,928	51,928	-	
38	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Sắt thép các loại	tấn	1,513	1,513	-	
39	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Sắt thép các loại	tấn	1,513	1,513	-	

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU TVGS



GIÁM ĐỐC
Lương Văn Cường

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU THI CÔNG



Giám đốc
Nguyễn Sĩ Sơn

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG
CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH XÂY TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN MINH
VỊ TRÍ XÂY DỰNG: XÃ KIẾN MINH - TP HẢI PHÒNG

STT	Danh mục	Đơn vị	Số bộ phân giống (4)	Kích thước			Khối lượng 1 bộ phần (8)	Khối lượng toàn bộ (9)
				Dài (m) (5)	Rộng (m) (6)	Cao (m) (7)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đục phá lớp vữa trát cũ	m2		Theo bảng KLCN			2.754,68	2.754,68
	Vận chuyển vật liệu phá dỡ thủ công, cự ly trung bình 250 m, sau đó vận chuyển đi bằng oto 5T cự ly 5km							
2	Nạo vét bùn đáy kênh bằng thủ công	m3		Theo bảng KLCN			254,05	254,05
3	Đổ bê tông đáy kênh	m3		Theo bảng KLCN			62,55	62,55
4	Trát tường kênh xây dày 1,5mm	m2		Theo bảng KLCN			2410,70	2410,70
5	Phá bỏ thanh giằng cũ, tường kênh nứt hỏng	m3						97,14
*	Thanh giằng cũ						3,42	
*	Tường kênh							
	+ Tuyến kênh sau TB Đại Đồng							
	Bờ phải từ cọc 1 đến cọc 3			50,00	0,22	0,80	8,80	
	+ Tuyến kênh sau TB Đại Đồng 2 (đoạn 2)							
	Bờ phải từ cọc A+12,5m đến cọc 4+12,5m			160,00	0,22	0,80	28,16	
	Bờ trái từ cọc 4+12,5m đến cọc 7			60,00	0,22	0,80	10,56	
	Bờ trái từ cọc 14 đến cọc 17			75,00	0,22	0,80	13,20	
	+ Tuyến kênh sau TB Đại Đồng 2 (đoạn 1)							
	Bờ phải từ cọc 1 đến cọc 3			50,00	0,22	0,80	8,80	
	Bờ trái từ cọc 4 đến cọc 6+12,5m			62,50	0,22	0,80	11,00	
	Bờ trái từ cọc 10 đến cọc 13			75,00	0,22	0,80	13,20	
6	Thay thế thanh giằng cũ							

STT	Danh mục	Đơn vị	Số bộ phân giống	Kích thước			Khối lượng 1 bộ phần	Khối lượng toàn bộ
				Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)		
*	BT giằng M200# đá 1x2 đúc sẵn	m3	297	0,80	0,12	0,12	0,01	3,42
*	Ván khuôn thép thanh giằng	m2						86,72
			594	0,12	0,12		0,014	1,21
			891	0,80	0,12		0,096	85,51
*	Thép tròn d≤10	kg	297			4,93	kg	1463,72
*	Lắp dựng giằng < 50kg	cái						297
7	Đắp đất lưng tường, đắp đất mua tại địa phương, đắp đầm cóc, hệ số đầm nén K≥0,90	m3						379,68
8	Xây lại đoạn kênh bị đổ dài 78m (sau TB Đại Đồng), xây mới đoạn kênh 53m (sau TB Đại Đồng 2 đoạn 1) và các đoạn kênh bị hư hỏng			Theo bảng KLCN				
*	Đào móng kênh bằng thủ công	m3						55,00
*	Đóng cọc tre dài 2,8m, D6-8cm, gia cố nền	Cọc	1	131,00	1,30	25,00	4258	4258
*	Cát đen lót móng	m3	1	131,00	1,30	0,05	8,515	8,52
*	Bê tông M250 đá 1x2 dày 15cm đáy kênh	m3	1	131,00	1,30	0,15	25,545	25,55
*	Ván khuôn đổ bê tông	m2						48,73
*	Nilong lót	m2						170,30
*	Gạch xây VXM M75, tường kênh dày 22cm	m3						147,37
	Tuyến kênh sau TB Đại Đồng						62,45	
	Tuyến kênh sau TB Đại Đồng 2 (đoạn 2)						51,92	
	Tuyến kênh sau TB Đại Đồng 2 (đoạn 1)						33,00	
*	Trát vữa xi măng M75 dày 1,5cm	m2						1752
	Tuyến kênh sau TB Đại Đồng						477,84	
	Tuyến kênh sau TB Đại Đồng 2 (đoạn 2)						778,80	
	Tuyến kênh sau TB Đại Đồng 2 (đoạn 1)						495,00	

BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG CÁT NGANG
CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH XÂY TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN MINH
VỊ TRÍ XÂY DỰNG: XÃ KIẾN MINH - TP HẢI PHÒNG

[illegible]

13		25.00	2.36	59.00	0.220	5.50	0.04	1.00	2.28	57.00	0.00	0.00
14		25.00								37.73	0.00	0.00
		9.30										
an		12.50	0.00	0.00	0.000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
15		20.35	2.22	45.18	0.220	4.48	0.04	0.81	2.00	40.70	0.20	4.07
		25.00										
16		25.00	2.56	64.00	0.240	6.00	0.06	1.50	2.07	51.75	0.23	5.75
17		25.00										
17		25.00	2.60	65.00	0.230	5.75	0.04	1.00	2.18	54.50	0.41	10.25
18		25.00										
18		25.00	2.09	52.25	0.170	4.25	0.04	1.00	1.95	48.75	0.00	0.00
		25.00										
19		25.00	2.39	59.75	0.170	4.25	0.05	1.25	2.06	51.50	0.08	2.00
		25.00										
20		25.00										
20		25.00	2.58	64.50	0.190	4.75	0.07	1.75	2.07	51.75	0.12	3.00
		25.00										
21		15.95	2.48	39.56	0.140	2.23	0.04	0.64	2.04	32.54	0.23	3.67
		6.90										
bn		12.50	2.48	31.00	0.160	2.00	0.06	0.75	2.00	25.00	0.48	6.00
		18.10										
22		21.55	0.00	0.00	0.000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.57	33.83
		25.00										
23		25.00	0.00	0.00	0.000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.73	18.25
		25.00										
24		16.20	0.00	0.00	0.000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.74	11.99
		7.40										
cn		4.65	0.00	0.00	0.000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.73	3.39
		1.90										
Bkx		0.95	0.00	0.00	0.000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tổng	609,30	609,30		1158,56		101,03		28,64		1026,72		137,20
II. Tuyên kênh sau trạm bơm Đại Đồng 2 (đoạn I)												
Akx1		5.00	2.00	10.00	0.060	0.30	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

	10,00											
an		12,50	2,60	32,50	0,150	1,88	0,08	1,00	2,02	25,25	0,09	1,13
	15,00											
1		20,00	1,29	25,80	0,150	3,00	0,07	1,40	1,17	23,40	0,27	5,40
	25,00											
2		25,00	1,17	29,25	0,100	2,50	0,03	0,75	1,12	28,00	0,20	5,00
	25,00											
3		25,00	1,20	30,00	0,140	3,50	0,05	1,25	1,12	28,00	0,18	4,50
	25,00											
4		25,00	1,17	29,25	0,140	3,50	0,04	1,00	1,11	27,75	0,35	8,75
	25,00											
5		25,00	1,17	29,25	0,150	3,75	0,04	1,00	1,11	27,75	0,36	9,00
	25,00											
6		25,00	1,20	30,00	0,150	3,75	0,03	0,75	1,14	28,50	0,43	10,75
	25,00											
7		25,00	2,42	60,50	0,170	4,25	0,03	0,75	2,01	50,25	0,26	6,50
	25,00											
8		25,00	2,44	61,00	0,160	4,00	0,03	0,75	2,04	51,00	0,29	7,25
	25,00											
9		25,00	2,42	60,50	0,190	4,75	0,04	1,00	2,07	51,75	0,48	12,00
	25,00											
10		25,00	1,20	30,00	0,190	4,75	0,06	1,50	1,08	27,00	0,15	3,75
	25,00											
11		25,00	1,23	30,75	0,180	4,50	0,03	0,75	1,19	29,75	0,16	4,00
	25,00											
12		25,00	1,25	31,25	0,170	4,25	0,03	0,75	1,20	30,00	0,18	4,50
	25,00											
13		25,00	1,12	28,00	0,210	5,25	0,04	1,00	1,05	26,25	0,16	4,00
	25,00											
14		25,00	2,39	59,75	0,200	5,00	0,03	0,75	2,03	50,75	0,12	3,00
	25,00											
15		21,30	2,38	50,69	0,210	4,47	0,03	0,64	1,97	41,96	0,22	4,69
	17,60											
bn		12,50	2,44	30,50	0,240	3,00	0,06	0,75	1,93	24,13	0,22	2,75

13		25,00	2,56	64,00	0,200	5,00	0,06	1,50	2,03	50,75	0,05	1,25
	25,00											
14		25,00	2,50	62,50	0,150	3,75	0,03	0,75	2,10	52,50	0,22	5,50
	25,00											
15		25,00	2,46	61,50	0,180	4,50	0,03	0,75	2,05	51,25	0,17	4,25
	25,00											
16		25,00	2,49	62,25	0,170	4,25	0,03	0,75	2,12	53,00	0,19	4,75
	25,00											
17		25,00	2,58	64,50	0,230	5,75	0,06	1,50	2,07	51,75	0,20	5,00
	25,00											
18		25,00	2,40	60,00	0,200	5,00	0,03	0,75	2,00	50,00	0,08	2,00
	25,00											
19		25,00	2,44	61,00	0,210	5,25	0,04	1,00	2,01	50,25	0,08	2,00
	25,00											
Bkx2		12,50	2,42	30,25	0,210	2,63	0,03	0,38	2,00	25,00	0,02	0,25
Tổng	500,00	500,00		937,13		86,63		18,13		812,50		95,63
Tổng cộng	1555,5	1555,5		2754,68		254,05		62,55		2410,70		379,68

STT	Hạng mục	Khối lượng	Đơn vị
1	Chiều dài các tuyến	1555,5	(m)
2	KL đục phá lớp vữa trát	2754,68	(m2)
3	KL nạo vét đáy kênh	254,05	(m3)
4	KL đổ bê tông đáy kênh	62,55	(m3)
5	KL Trát tường kênh xây	2410,70	(m2)
6	KL Láng VXM đáy kênh	882,49	(m2)
7	Đất đắp lưng tường	379,68	(m3)
8	Thay mới thanh giằng 5m 1 thanh	297	(thanh)
	<i>Tuyến kênh sau trạm bơm Đại Đồng: (531,9m)</i>		
	<i>Tuyến kênh sau trạm bơm Đại Đồng 2 (đoạn 1) (392,6m)</i>		
	<i>Tuyến kênh sau trạm bơm Đại Đồng 2 (đoạn 2) (500m)</i>		